

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2016

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		802.623.895.468	927.222.071.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.988.106.682	74.860.074.060
1. Tiền	111	V.1	17.536.106.682	59.270.074.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.452.000.000	15.590.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.138.737.171	481.813.703.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	391.381.812.850	370.606.144.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.301.347.131	51.057.172.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		338.589.752	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	25.333.137.917	82.813.145.909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.216.150.479)	(22.903.276.690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	V.5		240.516.791
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	358.313.075.919	355.533.417.314
1. Hàng tồn kho	141		358.313.075.919	355.533.417.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.975.696	15.014.877.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	183.975.696	706.185.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14.273.482.865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b		35.208.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.115.917.214	188.192.390.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.045.123.369	805.123.369
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		300.000.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	745.123.369	805.123.369
7. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5.949.036.016	12.440.469.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.220.469.061	9.360.209.431
- Nguyên giá	222		18.839.514.264	28.708.327.733

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.619.045.203)	(19.348.118.302)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.513.257.108	1.864.950.156
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(596.901.256)	(245.208.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.887.235.635	140.408.306.719
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8a		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	V.8b	19.887.235.635	140.408.306.719
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42.278.342.500	33.485.949.373
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.688.142.500	30.245.749.373
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.590.200.000	2.960.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		956.179.694	1.052.541.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	956.179.694	892.525.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a	-	160.015.680
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		872.739.812.682	1.115.414.462.272

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		731.883.472.237	976.999.442.159
I. Nợ ngắn hạn	310		729.315.571.231	879.763.160.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	245.835.527.158	456.020.685.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.470.247.672	45.924.341.485
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	7.226.474.133	2.564.414.020
4. Phải trả người lao động	314		780.523.818	2.176.509.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	979.095.233	963.542.231
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	164.377.470	230.109.652
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	7.292.326.934	120.229.893.591
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	367.077.056.493	250.638.322.376
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		489.942.320	1.015.342.320
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.567.901.006	97.236.281.903

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.505.454.546	2.261.818.182
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	39.982.500	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.022.463.960	94.974.463.721
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.856.340.445	138.415.020.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	140.856.340.445	138.415.020.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.846.296.247	11.308.539.303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.969.180.133	1.065.772.231
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.321.599.025	1.065.772.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.647.581.108	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.864.065	41.708.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		872.739.812.682	1.115.414.462.272

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Chu Xuân Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Phượng

Tổng giám đốc



Thiền Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2015
I	2	3		4		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	614.760.376.078	1.668.382.724.736	1.046.987.790.077	2.016.727.324.134
2. Các khoản giảm trừ	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		614.760.376.078	1.668.382.724.736	1.046.987.790.077	2.016.727.324.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	598.206.786.134	1.576.275.582.814	963.299.220.718	1.890.918.541.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.553.589.944	92.107.141.922	83.688.569.359	125.808.783.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	839.935.781	2.288.880.652	33.470.357	1.086.064.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12.793.351.162	35.052.293.658	11.506.490.236	23.149.068.889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.646.274.167	28.380.896.803	7.767.119.031	24.027.803.016
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(110.501.140)	149.249.373	149.249.373
9. Chi phí bán hàng	25		16.088.344.663	44.154.550.805	28.620.646.540	46.563.235.968
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.746.281.306	36.727.267.910	34.190.483.138	46.791.746.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.234.451.406)	(21.648.590.939)	9.553.669.175	10.540.045.298
12. Thu nhập khác	31		27.698.151.172	28.416.886.595	1.804.050.612	2.598.993.114
13. Chi phí khác	32		2.580.768.052	4.109.109.798	610.962.651	783.921.442
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.117.383.120	24.307.776.797	1.193.087.961	1.815.071.672
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.882.931.714	2.659.185.858	10.746.757.136	12.355.116.970
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	102.647.091	1.102.671.331	1.965.266.230	3.353.339.821
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			(97.308.128)	(97.308.128)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.780.284.623	1.556.514.527	8.878.799.034	9.099.085.277
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62		1.556.514.527	1.556.514.527	8.559.332.123	8.779.769.289
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61				319.466.911	319.315.988
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			124	679	697
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-		-

Người lập biểu



Chu Xuân Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Thiều Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.668.382.724.736	2.016.727.324.134
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu thương mại	03			-
- Giảm giá hàng bán	04			-
- Hàng bán bị trả lại	05		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	06			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.668.382.724.736	2.016.727.324.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.576.275.582.814	1.890.918.541.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.107.141.922	125.808.783.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.288.880.652	1.086.064.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	35.052.293.658	23.149.068.889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.380.896.803	24.027.803.016
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(110.501.140)	149.249.373
9. Chi phí bán hàng	25		44.154.550.805	46.563.235.968
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.727.267.910	46.791.746.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.648.590.939)	10.540.045.298
12. Thu nhập khác	31		28.416.886.595	2.598.993.114
13. Chi phí khác	32		4.109.109.798	783.921.442
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.307.776.797	1.815.071.672
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.659.185.858	12.355.116.970
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.102.671.331	3.353.339.821
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		(97.308.128)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.556.514.527	9.099.085.277
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62		1.556.514.527	8.779.769.289
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61			319.315.988
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		124	697
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chu Xuân Thắng

Nguyễn Hải Phượng



Tổng giám đốc

Thiều Quang Thảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		2.659.185.858	12.355.116.970
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.632.579.291	2.770.746.087
- Các khoản dự phòng	03		687.126.211	(8.150.416.379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.402.111.386	1.394.110.134
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.807.733.333)	(2.260.945.081)
- Chi phí lãi vay	06		28.473.795.687	24.027.803.016
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.047.065.100	30.136.414.747
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.439.765.000	(233.428.164.282)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.068.942.532)	(40.541.823.811)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(123.999.275.854)	300.087.175.449
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		324.665.972	(613.794.174)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.473.795.687)	(21.575.844.995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.186.408.424)	(3.590.648.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		47.955.526.198	126.447
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.068.953.032)	(32.756.445.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.030.353.259)	(2.283.003.926)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(120.897.581.069)	(85.889.201.627)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(10.000.000.000)	229.090.909
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.721.642.500)	(18.240.200.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.500.000.000	55.521.300.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		801.115.072	1.111.428.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(124.318.108.497)	(47.267.581.997)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		300.000.000	
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		740.157.634.019	568.968.482.979
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(620.363.139.641)	(564.358.811.292)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(618.000.000)	(985.802.295)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.098.584.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		119.476.494.378	(1.474.714.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(40.871.967.378)	(51.025.300.636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.860.074.060	125.885.089.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	284.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	33.988.106.682	74.860.074.060

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Chu Xuân Thắng

Nguyễn Hải Phương

Thiều Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;

- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
- 6a. **Danh sách các công ty con:**
Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco
Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco
- 6b. **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
Cty CP VT&VT - Itasco
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco
Cty CP Đầu tư KS&DV
- 6c. **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**
Chi nhánh Hà Nội Itasco
7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam
- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kê toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kê toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kê toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kê toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kê toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

+ Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

+ Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.

Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	10.308.169.872	9.185.919.278
	7.227.936.810	48.739.323.645
	-	-
Cộng	17.536.106.682	57.925.242.923

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b. hạn

- b1 Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2 Dài
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Giá gốc Cuối kỳ Giá trị hợp lý Dự phòng Đầu năm Giá trị hợp lý Dự phòng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	8.958.900.000	8.958.900.000	-	23.958.900.000	23.958.900.000
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco		-		15.000.000.000	15.000.000.000
Cty TNHH ITV CBKD Than- KS - Itasco	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco	5.958.900.000	5.958.900.000		5.958.900.000	5.958.900.000
c2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	34.688.142.500	34.688.142.500	-	34.688.142.500	34.688.142.500
Cty CP Đầu tư KS&DV	7.020.000.000	7.020.000.000		7.020.000.000	7.020.000.000
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP VT&VT - Itasco	5.668.142.500	5.668.142.500		5.668.142.500	5.668.142.500
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco	19.000.000.000	19.000.000.000		19.000.000.000	19.000.000.000
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	7.590.200.000	7.590.200.000	-	7.590.200.000	7.590.200.000
Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	2.960.200.000	2.960.200.000		2.960.200.000	2.960.200.000
Cty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	4.630.000.000	4.630.000.000		4.630.000.000	4.630.000.000